

TRANG PHỤC NÙNG Ở VÙNG ĐÔNG BẮC VIỆT NAM

(VÀI NÉT VỀ NGUỒN GỐC TỘC NGƯỜI CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ĐẶC ĐIỂM TRANG PHỤC)

LÊ VĂN BÉ

Nước ta có 54 dân tộc, người Việt (Kinh) chiếm số đông còn lại 53 dân tộc thiểu số anh em và chủ yếu sống ở miền núi. Các dân tộc dù có số lượng đông, hoặc số lượng ít và rất ít đều cư trú xen cài, hiếm một dân tộc ở tách biệt. Tuy cư trú xen cài trên cùng một địa bàn, nhưng mỗi dân tộc lại có một cách thức ăn mặc riêng. Trang phục của mỗi dân tộc có những nét đặc thù riêng, thể hiện ở cách cắt may, màu sắc, cách ăn vận.... Bộ trang phục của dân tộc là bông hoa trong vườn hoa 54 dân tộc anh em muôn sắc ngàn hương. Tính đa dạng và phong phú của trang phục ảnh hưởng bởi sự giao tiếp với các nước, các dân tộc láng giềng. Như các dân tộc ở biên giới Việt-Trung ảnh hưởng của các dân tộc Hán-Tạng; các dân tộc ở biên giới Việt-Lào ảnh hưởng trang phục của các dân tộc Lào; người Chăm ở phía Nam ảnh hưởng của trang phục Mã Lai, Indônêxia..... ngay người Kinh ở phía Nam cũng ảnh hưởng của trang phục Khome.... Tuy nhiên, tất cả những sắc thái riêng của trang phục dân tộc, của địa phương thì trang phục của mỗi dân tộc đều có những nét chung, gắn gủi mang đặc trưng tộc người.

Tìm hiểu về trang phục của một dân tộc, chúng ta cần biết về nguồn gốc tộc người của họ. Nghiên cứu về trang phục Nùng cũng không thể bỏ qua quá trình hình thành tộc người và những đặc trưng văn hoá của họ. Trong bài viết này, chúng tôi nói về nguồn gốc dân tộc Nùng ở Việt Nam có ảnh hưởng đến những đặc điểm trang phục.

1. Dân tộc Nùng thuộc nhóm cư dân nói ngôn ngữ Tày Thái, cư trú tương đối tập trung ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Hà Bắc, Quảng Ninh và một ít ở các tỉnh Tây Nguyên. Ngoài lãnh thổ Việt Nam, người Nùng còn cư trú trong cộng đồng người Choang (có tên gọi là Pú Tày, Pú Nùng....) ở các tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây (Nam Trung Quốc)⁽¹⁾. Người Nùng sống bên cạnh người Tày, khu vực có ruộng nước.

Theo các tài liệu của Trung Quốc, người Nùng ở Trung Quốc và Việt Nam có các tên gọi qua các giai đoạn lịch sử như sau: Trước thời Chu-Tần các dân tộc nói ngôn ngữ Tày-Thái gọi chung là Bách Việt hay Việt tộc; thời Tần về sau có tên gọi là Tây Âu, Lạc Việt....; thời Lương Hán có tên là Ô Hử; thời Nam Bắc triều có tên là Lý, Lạc, Lang; thời Tống xuất hiện tên Thổ, Choang và thời Minh tên Choang đã trở nên phổ biến. Nghiên cứu về nguồn gốc người Choang Từ Tùng Thạch nói: "Xét người Choang từ thời nhà Chu về trước đã lan tràn khắp các tỉnh miền Tây Nam. Đại bản doanh của họ là các đất Lũng Nam, Thiểm Nam, Tứ Xuyên cùng miền Bắc đất Điền, Kiếm. Đương thời họ du mục hoặc *bán lập bán mục* (chỉ cách làm nương rẫy gọi là *dao canh hoá nậu*), trong miền Lương Việt, tức là các dân tộc về sau gọi là Ô Hử, Lái, Lạc, Âu Lạc, Bách Việt. Ở miền nam Vân Nam, người Choang đến rất sớm trước khi vua Ngưu khai thác đất Nam Giao, chẳng qua đương thời không gọi tên Choang thôi. Người Choang xưa vào Ấn Độ Chi Na là tổ tiên của người San và người Lào⁽²⁾."

Theo L.Ôrutxô thì người Nùng là con cháu của người Tây Âu, Lạc Việt⁽³⁾. Theo H. Maxpêrô và Bơzaxiê⁽⁴⁾ thì bộ phận người Thái di cư khoảng thế kỷ thứ IV, III (TCN), từ lưu vực sông Dương Tử xuống miền Bắc Việt Nam bằng con đường Lương Quảng, dọc theo thung lũng sông Kỳ Cùng và sông Bằng Giang, đã hình thành các dân tộc Tày, Nùng ở Đông Bắc Bắc Bộ. Còn theo H. Jira⁽⁵⁾ thì dưới thời Đường những người thuộc dòng họ Nùng rất đông ở Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam. Ở Cao Bằng họ độc chiếm Quảng Uyên (thuộc Quảng Hoà bây giờ). Hoàng Thiện Phan⁽⁶⁾ thì cho rằng: Sau khi Nùng Trí Cao thất bại nhiều người thuộc dòng họ Nùng chạy vào rừng, đổi thành họ Nông tránh nhà Tống khủng bố cho nên ở Trung Quốc ít có họ Nùng. Ở Việt Nam họ Nùng không chỉ phổ biến ở những nơi có người Nùng mà còn chỉ tất cả cư dân ở bên kia biên giới. Đồng bào đi sang bên kia biên giới gọi là đi đến đất Nùng (óc noọc Nông). Người Nùng và người Tày rất gần gũi nhau, khác nhau chẳng qua người Nùng gần gũi người Choang hơn, còn ngược lại người Tày gần gũi người Việt hơn mà thôi.

Tuấn Quỳnh trong cuốn sách "*Đồng bào sắc tộc Nùng*" cho rằng: Là dân tộc di cư từ phương Bắc tới do điều kiện địa lý ở đây thuận lợi, do dân tộc này không chịu khuất phục người Hán. Thời gian người Nùng di cư vào giữa thế kỷ thứ VIII. Người Nùng ở nước ta có hai ngành: Tsín Lầu và Ngái Lầu. Tsín Lầu chủ yếu ở Cầu Cái Cống (Háng Cái) và Slán Cái Cống (Quảng Yên cũ), sau dôn vào Tấn Mai, Vải Kháy, Hỷ

Được; Ngái Lầu chủ yếu ở các vùng thuộc Hải Ninh (Hà Cối, Tấn Mài, Xuân Mai, Đàm Hà). Lúc đầu Tsín Lầu và Ngái Lầu chống nhau để kiếm kế sinh nhai, nhưng sau đó đoàn kết lại để chống lại người Thái vào Hải Ninh, người Thổ (tức Tày-TG) tiến từ đông sang tây qua Hải Ninh vào Cao Bằng, Lạng Sơn.... Trong quá trình này Tsín Lầu và Ngái Lầu nhập làm một gọi là Nùng. Tsín Lầu di cư trước nên gọi là bản địa còn Ngái Lầu di cư vào thời Mãn Thanh. Như vậy, tác giả cho người Thái di cư sau người Nùng, Tày. Các tài liệu Khảo cổ học, Lịch sử đến nay đều thừa nhận Tày là cư dân cư trú lâu đời ở Việt Nam, trước cả nhiều nhóm Nùng còn người Thái cư trú ở Tây Bắc, không có mặt ở Quảng Ninh. Hơn nữa qua các đợt điều tra chúng tôi không thấy có dân tộc Nùng gọi là Tsín Lầu và Ngái Lầu mà chỉ có người Hoa, Ngái (có lẽ đây là những nhóm địa phương của người Hoa, Ngái).

Nói về thành phần người Nùng, ngoài những nhóm trên, tác giả còn gộp cả người Hak Cá (Khách Gia) vào Nùng. Về nguồn gốc lịch sử tộc người Nùng, thuộc dòng dõi Bách Việt ở vùng Quảng Đông, Quảng Tây. Họ có mặt ở nước ta từ thời Lý, dưới thời Lý Thái Tông (1028 - 1054), một số người Nùng đã lập nghiệp ở châu Quảng Uyên. Người Nùng vào Việt Nam chia làm 3 nhóm : Nhóm Nùng Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang là từ Quảng Tây sang từ thế kỷ thứ XI, do tù trưởng Nùng Tôn Phúc chiếm Lạng Sơn (trước kia châu Quảng Uyên vẫn thuộc Lạng Sơn) lập nên nước *Tràng Sinh* tự xưng là Chiêu Thánh Hoàng Đế, Lý Thái Tông phải lên dẹp. Năm 1039, Nùng Trí Cao con Nùng Tôn Phúc lại trở về Quảng Uyên đánh chiếm lập nước *Đại Lĩnh*, Lý Thái Tông lại thân chinh lên dẹp và phong cho Nùng Trí Cao chức *Quảng Uyên mục*. Sau đó Nùng Trí Cao được triều đình phong cho chức Thái Bảo, đến năm 1048 lập nước *Đại Nam* tự xưng là *Nhân Huệ Hoàng Đế*, đồng thời đem quân đánh chiếm 8 châu thuộc thuộc hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây. Sau này, Nùng Trí Cao bị Địch Thanh nhà Tống đánh úp tiêu diệt, từ đó họ Nùng đổi tên thành họ Nông. Còn ở vùng Hải Ninh chủ yếu người Quảng Đông di cư đến vào thời Ngô Tam Quế. Như vậy, qua tài liệu trên chúng ta thấy nguồn gốc của người Nùng mà tác giả nói ở trên chưa đúng với lịch sử mà các tài liệu hiện nay đã chứng minh⁽⁷⁾.

Lã Văn Lô và Đặng Nghiêm Vạn cho rằng nguồn gốc người Nùng là thuộc nhóm Tày-Thái miền Đông, với địa bàn cư trú chủ yếu là vùng Lương Quảng (Trung Quốc) và vùng Đông Bắc Việt Nam. Người Nùng có nhiều quan hệ về lịch sử và văn hoá với người Choang Trung Quốc. Trong nhóm Choang cũng có nhóm *Dù Nùng* mà

hiện nay đã thống nhất vào dân tộc Choang⁽⁸⁾. "Người Tày hay người Nùng có phải là bản địa hay di cư từ phương bắc tới thì trong tác phẩm này chưa giải quyết được"⁽⁹⁾. Nhưng theo hai tác giả thì "chúng ta biết chắc chắn là miền Nam Trung Quốc và Bắc Việt Nam ít nhất từ Thiên niên kỷ cuối cùng trước công nguyên đã là địa bàn của Tây Âu, Lạc Việt (tức tổ tiên của người Choang, Tày, Nùng, Thái, Việt (Kinh)... và nhiều dân tộc khác"⁽¹⁰⁾. Đồng thời các tác giả cũng thừa nhận, trải qua các thời kỳ lịch sử và mãi cho đến những năm gần đây đã có nhiều luồng di cư từ phương Bắc tới, trong đó có người Nùng.

Nùng, theo Lã Văn Lô, Đặng Nghiêm Vạn là bắt nguồn từ tên dòng họ Nùng, một trong 4 dòng họ lớn: *Nùng, Hoàng, Chu, Vi* thống trị vùng Tả Hữu giang tỉnh Quảng Tây gọi là Tây Nguyên man dưới thời Đường (615 - 905).

Hiện nay chưa có một nguồn sử liệu nào nói về nguồn gốc lịch sử người Nùng ở Vùng Đông Bắc, nhưng chắc chắn người Nùng và người Tày cùng cư trú ở đây và có thể cùng thời kỳ với người Việt. Người Tày, người Nùng có truyền thuyết về "*Pú Lương quân*", "*Cầu chùa cheng vua*", gắn với lịch sử nước *Nam Cương*, kinh đô Nam Bình tức Cao Bình với ông vua Thục Phán, cũng như Đào Duy Anh nhận định Thục Phán vốn gốc *Choang Thái*⁽¹¹⁾. Kết luận của hai tác giả: "Chúng ta có thể đoán định được người Tày, Nùng cùng với người Việt nằm trong khối Tây Âu, Lạc Việt khoảng thế kỷ III (TCN) đã hợp lực với nhau chống quân Tần xâm lược. Người Tày, Nùng chắc chắn đã tham gia vào việc thành lập nước Âu Lạc của An Dương Vương Thục Phán, đã dựng lên Nhà nước đầu tiên ở Việt Nam. Người Tày, Nùng nói trên gọi là Tày Nùng cổ có bộ phận nhập với người Việt, Mường tạo nên người Việt hiện đại, còn một bộ phận ở lại miền núi là người Tày, Nùng hiện nay. Người Tày, Nùng cổ đã có sự khác biệt với người Tày, Nùng hiện đại (cụ thể là người Tày, Nùng Đông Bắc) và đã phân hoá với khối Choang Đông bắt đầu từ đời Lý tức từ thế kỷ XI. Theo Thông sử Việt Nam vào khoảng thế kỷ XI Nùng Trí Cao thủ lĩnh họ Nùng đã trở thành thủ lĩnh của người Tày, Nùng, Choang, Đông (các dân tộc nói ngôn ngữ Tày - Thái ở Bắc Việt Nam và Nam Trung Quốc). Sau sự kiện Nùng Trí Cao, biên giới Trung - Việt được xác lập dẫn đến phân hoá Tày, Nùng với Choang, Đông.

Người Nùng hiện nay phần lớn theo gia phả, truyền thuyết họ mới vào nước ta vài đời, còn nhiều thân thuộc họ hàng với nhân dân bên kia biên giới. Nhiều bộ phận Nùng còn mang theo tên quê hương cũ ở bên Trung Quốc như: Nùng Phần Sình quê

Vạn Thành Châu, Nùng Cháo quê Long Châu, Nùng Tùng Slijn ở Sùng Thiện, Nùng Inh ở Long Anh, Nùng Lôi quê Hạ Lôi, Nùng Quy Rịn ở Quy Thuận

Song, cũng có một điều rất dễ nhận thấy là cũng có nhiều gia đình Tày nguồn gốc Nùng. Hiện tượng Nùng hoá Tày đâu đâu cũng có. Trong *Kiến Văn Tiểu Lục* (viết cách đây 200 năm) Lê Quý Đôn có nói đến người Nùng di cư từ 12 châu thổ ở Trung Quốc sang Tuyên Quang, nhưng cho tới nay, dân cư Nùng ở Tuyên Quang có 1.200 người trong khi đó Tày có 32.000 người. Tuy nhiên, khi tìm hiểu về nguồn gốc dân tộc đồng bào vẫn nhớ tổ tiên của họ là Nùng.

Như vậy có thể nói, có nhiều nhóm người Nùng ở Việt Nam lâu đời và nhiều người đã Tày hoá, chỉ có những bộ phận mới đến hoặc ở tập trung là còn giữ được những đặc điểm dân tộc Nùng.

2. Nguồn gốc tộc người Nùng như đã trình bày ở trên, họ có nhiều nhóm địa phương với các tên gọi khác nhau (trong Cao Bằng Tạp chí đã liệt kê được 13 ngành Nùng)⁽¹⁾, có thể chia làm 4 nhóm Nùng theo cách gọi như sau:

1. Gọi người Nùng theo tên nghề nghiệp và nhóm người này không còn biết quê hương cũ của mình ở đâu và trang phục có đặc điểm gì. Như *Nùng Nấm* - người Nùng làm ruộng nước; *Nùng Sủi mọt* - người trồng mía; *Nùng dăm* - người nhuộm chàm đen (để phân biệt với người Tày áo trắng).

2. Gọi người Nùng theo tên quê hương cũ, nơi mà từ đó họ rời làng ra đi như: *Nùng An* quê cũ Châu An Kết (Trung Quốc), *Nùng Inh* (Long Anh), *Nùng Giang* (vùng Tả Giang), *Nùng Lôi* (Hạ Lôi), *Nùng Chu* (Long Chu), *Nùng Phàn Sinh* (Phàn Thành), *Nùng Sĩ Kít* (Tứ Kết).

3. Gọi theo đặc điểm trang phục: *Nùng Khen Lài* - cổ và ống tay áo có tiếp lài (khâu thêm một miếng vải khác màu); *Nùng Hua lài* - khăn đội đầu có đóm trắng; *Nùng Khen Sữa Lài* - áo có tiếp lài đóm trắng; *Nùng U*, hay *Nùng Phấn Phái* - túi váy (khi lao động người ta kéo một mép váy lên dấp sau lưng); *Nùng sừng* - khi đội khăn

(¹). Cao Bằng Tạp chí nhật tập có liệt kê 13 loại Nùng ở Cao Bằng như sau: 1. Nùng Nấm (bản xứ), 2. Nùng An (An Kết - Trung Quốc), 3. Nùng Inh (Long Anh - TQ), 4. Nùng Lôi (Hạ Lôi - TQ), 5. Nùng Chu (Long Chu Hà Đông - TQ), 6. Nùng Văn Sinh (phủ Vạn Thành - TQ), 7. Nùng Hãn Xích (châu La Hối - TQ), 8. Nùng Khen sữa Lài (châu An Bình TQ), 9. Nùng Sẻng châu Dưỡng Lợi - TQ), 10. Nùng Gửi (huyện Trấn An - TQ), 11. Nùng Vảng (Bản xứ), 12. Nùng Giang Viện (Quy Thuận - TQ), 13. Nùng Sĩ Kít (Tứ Kết).

bên trong phía trước có 2 que nhọn đỡ khăn nhìn bên ngoài như 2 cái sừng, *Nùng dăm* - người áo đen (người Nùng nhuộm chàm quần áo sẫm màu hơn người Tày)

4. Gọi theo tên tù trưởng của dân tộc mình như: *Nùng Dín* - tên của tù trưởng Nùng A Dính⁽¹²⁾, hay cả tên dân tộc Nùng là tên một dòng họ lớn - Nùng Tôn Phúc, Nùng Trí Cao...

Qua điều tra thực tế ở các địa phương và qua các tên gọi chúng tôi nhận thấy, người Nùng có thể phân làm hai bộ phận:

- Một bộ phận cư trú lâu đời, có lẽ cùng thời với người Tày xây dựng nên quê hương này. Đây là bộ phận ở tập trung chưa bị Tày hóa, đến nay họ không còn nhớ họ từ đâu đến và chỉ biết mình là Nùng chứ không biết mình thuộc nhóm Nùng nào. Nhóm người này, phổ biến nhất ở những nơi có nhiều ruộng nước như Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Thái Nguyên....

- Bộ phận thứ hai mới từ bên kia biên giới di cư sang, mà theo gia phả truyền thuyết kể lại lâu họ sang đây lâu nhất cách đây khoảng 9, 10 đời tức tương đương 200 - 300 năm nay và cũng có nhóm mới di cư đến nước ta trước cách mạng tháng Tám. Họ di cư sang nước ta có rất nhiều nguyên nhân và bằng nhiều con đường khác nhau. Có bộ phận đi tập trung vài ba chục gia đình với 100 - 200 khẩu, nhưng cũng có nhóm đi lẻ tẻ chỉ vài gia đình với 15 - 20 người. Do cùng chung một nguồn gốc từ xa xưa và cùng chung tiếng nói, văn hoá nên những người này rất dễ hoà nhập vào tộc người Nùng ở nước ta và được cư mang đùm bọc. Bộ phận người Nùng di cư sang sau đã sống gần gũi người Hán nên ảnh hưởng nhiều của văn hoá Hán; còn bộ phận Nùng sống lâu đời ở Việt Nam ảnh hưởng nhiều của văn hoá Việt. Để phân biệt giữa bộ phận bản địa và bộ phận vào sau, bộ phận người đến sau được gắn với tên quê hương cũ của mình vào với tên gọi. Đồng thời trong quá trình sinh sống, do có đặc trưng riêng về trang phục nên cũng được dùng những đặc trưng đó để phân biệt với các nhóm khác như: Nùng Khen Lài, Nùng Phươn Lá, Nùng Hua Lài, Nùng U..... Tuy nhiên, cũng có nhóm vừa được gọi theo tên địa phương, vừa được gọi theo đặc điểm trang phục: Nùng Phàn Slinh - Nùng Hu Lài, Nùng An - Nùng Khen Lài, Nùng Dín - Nùng U, Nùng Phấn Phái ...

Tóm lại, qua những điều trình bày ở trên chúng ta thấy dân tộc Nùng có nhiều nhóm địa phương là do quá trình hình thành cộng đồng tộc người của họ luôn luôn bị xáo động do các luồng di cư từ bên ngoài tới và do nội bộ bên trong bị đồng hóa với dân tộc bên cạnh. Chính vì vậy mà cho đến nay theo điều tra chưa đầy đủ người Nùng ở Đông Bắc Việt Nam có trên 10 nhóm địa phương. Chính từ đặc điểm các nhóm địa phương mà trang phục Nùng có những nét đặc trưng riêng trong những nét chung. Hiểu về nguồn gốc tộc người một cách cụ thể như trên chúng ta mới thấy hết được sự đa dạng và phong phú của trang phục Nùng hiện nay. Trên cơ sở đó giữ gìn và phát huy bản lĩnh bản sắc của dân tộc trong công cuộc đổi mới hiện nay của đất nước.

CHÚ THÍCH

- (¹). Hoàng Nam, Dân tộc Nùng ở Việt Nam, Nxb Văn hoá dân tộc, H. 1992, tr. 5
- (²). Từ Tùng Thạch, *Việt Giang lưu vực nhân dân sử*, Trung Hoa thư cục ấn hành, Bắc Kinh, 1941.
- (³). L.Orutxo, *La première conquete des pays Annanites*, BEFOEO XXIII, 1923
- (⁴). H. Macpero và L.Bozaxie: *Les goupes sanguins en Indochine du Nord. Bulletin de l'Institut Indochinois pour l'etude de l'homme*, T. III, pas 2. 1940.
- (⁵). H. Jira, *Notes sur les Nung du Tonkin. Extrait acs comptes rendur pour l'avacememt des suences cong de Hante* 1918
- (⁶). Hoàng Thiện Phan, *Quảng Tây Choang tộc giản sử*, Quảng Tây xuất bản xã, Nam Ninh 1957
- (⁷). Tuấn Quỳnh, *Đồng bào sắc tộc Nùng ở Việt Nam*, Nxb Bộ phát triển sắc tộc, Sài Gòn 1968
- (⁸). Theo Y Quân, *Ngã quốc thiếu số dân tộc giản giới*, Dân tộc xuất bản xã, Bắc Kinh, 1958, tr. 42
- (⁹). Lã Văn Lô -Đặng Nghiêm Vạn, *Sơ lược giới thiệu nhóm Tày - Nùng - Thái ở Việt Nam*, Nxb KHXH, H. 1968, tr. 24
- (¹⁰). Lã Văn Lô -Đặng Nghiêm Vạn sdd, tr.24
- (¹¹).Đào Duy Anh, *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, H. 1957
- (¹²). Đây còn là vấn đề tranh cãi, cũng có ý kiến cho Nùng Dín: từ Dín là từ Dén (thuốc phiện) mà ra.